

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2018

BẢN TIN TỔNG HỢP TUẦN
Dự báo nguồn nước, hạn hán khu vực Bắc Bộ
(Tuần từ ngày 12/10 đến ngày 18/10/2018)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT, NGUỒN NƯỚC

1. Tình hình mưa

a) Tình hình mưa trong tuần từ 12-10-2018 đến ngày 18-10-2018

• **Vùng miền núi phía Bắc**

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần từ 05/10 đến 10/10/2018(mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	12-10-2018	đến ngày	18-10-2018
Lai Châu	82,4	Mường Tè	16,0	1,5	4,6	mưa nhỏ		51,3
	39,8	Tam Đường	17,3	2,1	3,6	có mưa vừa		49,7
	19,3	Than Uyên	9,4	0,0	9,9	mưa nhỏ		25,1
Điện Biên	20,5	Mường Lay	13,4	0,0	9,5	mưa nhỏ		28,6
	0,2	Điện Biên	8,5	1,0	4,8	mưa nhỏ		18,3
Sơn La	7,0	Sông Mã	6,2	3,0	2,8	mưa nhỏ		9,5
	0,9	Sơn La	11,7	17,4	3,5	mưa nhỏ		15,4
	3,0	Mộc Châu	33,2	35,1	35,5	mưa nhỏ		18,1
Hòa Bình	5,8	Mai Châu	47,7	52,9	24,5	có mưa vừa		27,7
	25,8	Hòa Bình	44,7	26,3	43,0	có mưa vừa		32,4
	0,0	Chi Nê	52,4	41,2	46,4	có mưa vừa		26,4
Lào Cai	8,8	Lào Cai	38,2	0,1	0,0	mưa nhỏ		40,3
	1,9	Bắc Hà	23,2	6,7	20,1	có mưa vừa		58,9
Yên Bái	13,0	Lục Yên	31,1	0,0	51,2	có mưa vừa		57,6
	5,0	Mù Cang Chải	15,0	4,4	19,2	mưa nhỏ		35,4
	13,2	Yên Bái	37,1	3,6	39,3	có mưa vừa		30,8
Hà Giang	10,7	Hà Giang	31,9	0,1	27,0	mưa nhỏ		36,1
	3,0	Bắc Quang	101,4	0,4	83,3	có mưa vừa		30,1
Tuyên Quang	7,0	Na Hàng	10,7	0,0	31,0	mưa nhỏ		24,5
	28,0	Hàm Yên	24,9	0,0	87,7	có mưa vừa		37,5
	77,0	Tuyên Quang	24,4	0,3	43,1	có mưa vừa		36,9
Phú Thọ	101,2	Phú Hộ	32,1	7,2	106,5	có mưa vừa		33,2
	45,0	Việt Trì	28,5	4,5	45,2	có mưa vừa		32,1
	157,0	Thanh Sơn	36,9	15,0	63,0	có mưa vừa		29,1
Cao Bằng	6,7	Bảo Lạc	16,2	0,0	38,7	mưa nhỏ		21,1
	13,2	Cao Bằng	18,0	0,0	32,7	mưa nhỏ		20,3
	23,8	Trùng Khánh	17,9	0,0	70,7	mưa nhỏ		35,2
Lạng Sơn	14,3	Lạng Sơn	16,1	0,0	31,7	có mưa vừa		27,3
	33,0	Hữu Lũng	27,8	0,5	30,3	có mưa vừa		28,8

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần từ 05/10 đến 10/10/2018(mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	12-10-2018	đến ngày	18-10-2018
Bắc Cạn	0,9	Đình Lập	19,3	0,2	18,7	mưa nhỏ		23,7
	10,0	Ngân Sơn	19,0	0,0	38,7	mưa nhỏ		20,1
	7,0	Bắc Cạn	18,5	0,0	76,8	có mưa vừa		37,0
	25,0	Chợ Mới	18,5	0,0	53,0	có mưa vừa		29,2
Thái nguyên	8,5	Đình Hóa	21,3	0,1	61,8	có mưa vừa		34,0
	49,0	Thái Nguyên	30,0	2,3	58,1	có mưa vừa		36,4
Trung bình	24,8							31,4

• Vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần từ 05/10 đến 10/10/2018(mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN		Trạm	12-10-2018	đến ngày	18-10-2018
Bắc Giang	97,0	Hiệp Hòa	35,6	5,0	76,3	có mưa vừa		36,7
	35,0	Bắc Giang	28,3	3,2	101,1	có mưa vừa		34,4
	0,4	Sơn Động	22,5	0,0	33,5	mưa nhỏ		25,1
Bắc Ninh	73,0	Bắc Ninh	26,2	5,9	79,9	có mưa vừa		36,7
Hải Dương	37,0	Chí Linh	25,5	1,4	63,6	có mưa vừa		29,0
	50,0	Hải Dương	31,5	8,4	69,9	có mưa vừa		24,0
	12,0	Phả Lại	28,9	0,0	59,0	có mưa vừa		29,0
Hưng Yên	0,1	Hưng Yên	40,7	17,4	147,5	có mưa vừa		24,4
Vĩnh Phúc	57,0	Tam Đảo	50,9	14,9	89,7	có mưa vừa		40,8
	45,0	Vĩnh Yên	29,6	6,4	40,8	có mưa vừa		38,7
Hà Nội	27,0	Sơn Tây	36,1	10,0	76,0	có mưa vừa		36,9
	31,0	Láng	35,4	9,0	80,0	có mưa vừa		35,7
	41,0	Thượng Cát	34,1	7,8	41,0	có mưa vừa		37,0
Quảng Ninh	0,0	Móng Cái	32,9	0,4	54,4	mưa nhỏ		18,2
	0,8	Uông Bí	25,3	0,3	19,8	có mưa vừa		31,5
Hải Phòng	27,4	Hòn Dấu	27,9	14,6	113,5	mưa nhỏ		22,8
	7,5	Phù Liễn	32,3	9,2	74,4	có mưa vừa		27,6
Hà Nam	0,3	Hà Nam	44,4	37,5	59,7	có mưa vừa		23,1
Nam Định	2,0	Văn Lý	46,7	34,4	20,6	có mưa vừa		27,3
	0,0	Nam Định	37,3	38,7	91,0	có mưa vừa		20,9
Ninh Bình	9,0	Nho Quan	50,8	16,2	17,2	có mưa vừa		22,3
	0,0	Ninh Bình	48,1	46,5	44,2	mưa nhỏ		19,7
Thái Bình	2,1	Thái Bình	38,4	33,3	46,6	có mưa vừa		26,4
	57,0	Đông Quý	28,9	7,0	3,0	mưa nhỏ		26,7
Trung bình	25,5							28,9

***Nhận xét:** Tình hình mưa tuần vừa qua từ 05/10 đến 11/10 và dự báo tuần tới từ ngày 12/10 đến 18/10/2018

+Vùng Miền núi phía Bắc tuần qua các trạm không mưa đến mưa rất to, mưa lớn nhất tại trạm Thanh Sơn đạt 157mm/tuần. Dự báo tuần tới vùng núi phía Bắc có mưa nhỏ đến mưa vừa, lượng mưa dao động từ 10-60mm/tuần.

+Vùng Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ tuần vừa qua các trạm không mưa đến mưa to, mưa lớn nhất tại trạm Hiệp Hòa đạt 97mm/tuần. Dự báo tuần tới vùng Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ có mưa nhỏ đến mưa vừa, lượng mưa phổ biến từ 20-40mm/tuần.

b) Tổng hợp mưa từ tháng I/2018 đến nay

Lượng mưa tích lũy từ đầu năm vùng Bắc Bộ:

+ Vùng núi phía Bắc: Đa số các tỉnh có lượng mưa lũy tích cao hơn so với TBNN từ 4-50%.

+ Vùng Trung du và Đồng bằng Bắc bộ: Đa số các tỉnh có lượng mưa cao hơn so với TBNN từ 5-30%, riêng Quảng Ninh, Hải Dương, Thái Bình có lượng mưa thấp hơn TBNN.

*Vùng núi phía Bắc

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng I/2018 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Lai Châu	Mường Tè	2583	14,0	86	10
	Tam Đường	2555	11,8	19	-12,5
	Than Uyên	1647	-10,6	14,5	-10,9
Điện Biên	Mường Lay	1810	-8,7	0,4	-15,5
	Điện Biên	1577	6,5	13,1	-8,2
Sơn La	Sông Mã	1211	8,5	25,2	4,7
	Sơn La	1386	4,2	-0,6	9,3
	Mộc Châu	2323	43,8	57,2	50,4
Hòa Bình	Mai Châu	2296	41,3	44,6	46,7
	Hòa Bình	2521	48,5	80,2	45,1
	Chi Nê	1633	-3,1	-1,1	-29,1
Lào Cai	Lào Cai	1823	4,3	69,5	21,9
	Bắc Hà	1641	7,3	-5,6	-11,7
Yên Bái	Mù Căng Chải	1516	-16,4	2,7	-36,8
	Lục Yên	1784	8,6	17,9	-7
	Yên Bái	1742	-3,1	7,3	-22
Hà Giang	Hà Giang	2341	3	58,4	-10,6
	Bắc Quang	4258	0,5	42	-23,3
Tuyên Quang	Na Hàng	1594	17,1	14,8	-34,7
	Hàm Yên	1792	18	7	-28,3
	Tuyên Quang	1434	-4,9	-0,1	-30,5
Phú Thọ	Phú Hộ	1691	13,1	9,5	-16,1
	Việt Trì	1515	7,4	-19,6	-21,6
	Thanh Sơn	1780	23,2	30,1	26
Cao Bằng	Bảo Lạc	956	-15	-2,5	-31,9
	Cao Bằng	1491	13,5	39,8	-9,8
	Trùng Khánh	1845	21,2	7,8	-7,9

Tỉnh/thành	Trạm đại diện	Lượng mưa	So sánh với cùng kỳ (%)		
Lạng Sơn	Lạng Sơn	1422	19,4	38,5	6,9
	Hữu Lũng	1190	-10,5	-9,9	-12,4
	Đình Lập	1571	14,3	0,7	5
Bắc Cạn	Ngân Sơn	1954	29	38,7	-14,5
	Bắc Cạn	1469	6,8	25,9	-18,9
	Chợ Mới	1279	-8,8	8,5	-23,7
Thái nguyên	Định Hóa	1562	2,5	5,9	-31,9
	Thái Nguyên	1573	-13	8,2	-18,3

***Vùng Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ**

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng I/2018 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Bắc Giang	Hiệp Hòa	1475	8,7	16,3	-14,2
	Bắc Giang	1330	-5,1	-12	-13,5
	Sơn Động	1619	15,8	-5,8	3,2
Bắc Ninh	Bắc Ninh	1826	29,6	-1,4	2,3
Hải Dương	Chí Linh	1507	14,1	16,4	-0,2
	Hải Dương	1719	31,7	4,2	0,1
	Phả Lại	404	-68,2	-28,7	-29,4
Hung Yên	Hung Yên	1590	19,5	-5,7	12,1
Vĩnh Phúc	Tam Đảo	2452	17,1	5,2	1,7
	Vĩnh Yên	1554	16,4	-8,7	5,8
Hà Nội	Sơn Tây	1346	-10,8	-12,3	-20,2
	Láng	1486	5,3	-5,2	-3,7
	Thượng Cát	1607	18,2	-2,4	10,8
Quảng Ninh	Móng Cái	1629	-27,6	-42,3	-46,9
	Uông Bí	1721	12,1	5,2	-10,6
Hải Phòng	Hòn Dấu	1607	35,4	-7	-1,2
	Phủ Liễn	1884	25,2	-3,9	18,5
Hà Nam	Hà Nam	2004	30	10,9	25,1
Nam Định	Nam Định	1794	27,9	41,7	31,5
	Văn Lý	1498	4,5	-2,4	-17,8
Ninh Bình	Nho Quan	1824	15,2	32,8	118,4
	Ninh Bình	1558	6,3	-6,9	10,7
Thái Bình	Thái Bình	1413	2	-17,9	3,6
	Đông Quý	900	-32,7	-42,6	64,2

2, Tình hình nguồn nước

a) Nguồn nước trữ tại hồ chứa thủy lợi

TT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ trữ so với dung tích thiết kế trung bình (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)		W cuối tuần(%)	Dự báo thay đổi của W cuối tuần (+/-%)	Một số hồ chứa vừa và lớn có dung tích trữ thấp (triệu m ³)
			Năm 2017	Năm 2016			
1	Điện Biên	83,2	+ 21	+ 24	84,7	+ 1,5	
2	Sơn La	94,5	+ 27	+ 11	97,1	+ 2,7	
3	Hoà Bình	89,4	+ 25	+ 6	92,7	+ 3,3	
4	Yên Bái	92,4	-	-	100,0	+ 7,6	
5	Phú Thọ	99,2	+ 9	+ 5	100,0	+ 0,8	
6	Tuyên Quang	98,8	+ 2	+ 22	99,8	+ 1,0	
7	Cao Bằng	91,3	+ 3	+ 280	95,6	+ 4,3	
8	Lạng Sơn	84,6	+ 8	+ 36	84,2	- 0,4	
9	Lào Cai	100,0	-	-	100,0	+ 0,0	
10	Bắc Kạn	98,6	-	-	96,4	- 2,2	
11	Thái Nguyên	87,7	- 8	+ 4	87,9	+ 0,2	
12	Bắc Giang	92,6	- 6	- 13	93,9	+ 1,4	
13	Quảng Ninh	86,4	- 5	+ 35	88,6	+ 2,2	
14	Vĩnh Phúc	91,8	- 6	+ 7	96,3	+ 4,5	
15	Hà Nội	99,6	- 11	+ 2	98,6	- 1,0	
16	Ninh Bình	96,0	- 16	+ 0	95,0	- 0,9	
	Trung bình	92,9	+ 3,1	+ 29,9	94,4	+ 1,6	

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Hồ chứa	Dung tích trữ hiện tại (triệu m ³)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Lưu lượng nước về (m ³ /s)	Lưu lượng bổ sung cho hạ du phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh (m ³ /s)
		TBNN	Năm 2017	Năm 2016		
Lai Châu	760,24	1,01	1,53	0,49	1.030,45	1.071,47
Bản Chát	1.605,08	0,05	-5,30	8,83	54,03	124,86
Nậm Chiến						
Sơn La	6.318,08	2,61	-2,39	12,17	1.431,56	1.588,80
Hoà Bình	5.568,20	-0,24	-9,01	14,97	1.896,73	2.187,07
Thác Bà	1.571,18		-3,04	29,01	235,20	186,02
Tuyên Quang	2.171,00		-1,79	109,48	177,40	255,92

c) Mức nước tại các vị trí gặp khó khăn trong việc cấp nước

TT	Vị trí	Tỉnh/thành phố	Mức nước bình quân (m)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)		
				Thiết kế	Năm 2017	Năm 2016
1	Phù Sa	Hà Nội	5,31	+5,20		
2	Cắm Đình	Hà Nội	4,96	+5,35		
3	Thanh Đàm	Hà Nội	3,87	+4,16		
4	Áp Bắc	Hà Nội	3,05	+2,80		
5	Liên Mạc	Hà Nội	3,08	+3,50		
6	Hà Nội	Hà Nội	2,49	+2,20		
7	Tắc Giang	Hà Nam	1,42	+0,80		
8	Long Tửu	Hà Nội	2,60	+2,85		
9	Xuân Quan	Hưng Yên	2,05	+1,85		

d) Độ mặn tại một số vị trí ở hạ du

TT	Vị trí	Thuộc sông	Độ mặn bình quân (m)
1	C. Bến Hiệp	Luộc	0,00
2	C. Dục Dương	Trà Lý	0,00
3	C. Ngô Xá	Trà Lý	0,00
4	C. Ngô Đồng	Hồng	0,02
5	C. Cồn Năm	Hồng	1,30
6	C. Múc I	Ninh Cơ	0,00
7	C. Rộc	Ninh Cơ	0,00
8	C. Quý Nhất	Đáy	0,00
9	C. Rỗ	Mới	0,00
10	C. Chanh Chử	Hóa	0,00

II, DỰ BÁO TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC

1. Thống kê ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước

TT	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
	Tổng cộng	1.445.344	820.980	610.000	-	-	-	-	-
1	Lai Châu	7.309	6.706	603	-	-	-	-	-
2	Điện Biên	18.471	9.174	9.297	-	-	-	-	-
3	Sơn La	12.448	11.508	940	-	-	-	-	-
4	Hoà Bình	45.474	15.386	30.088	-	-	-	-	-
5	Lào Cai	86.615	10.101	76.514	-	-	-	-	-
6	Yên Bái	62.950	19.759	43.191	-	-	-	-	-
7	Phú Thọ	52.410	36.500	15.910	-	-	-	-	-
8	Hà Giang	137.079	9.260	127.819	-	-	-	-	-

TT	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
9	Tuyên Quang	60.670	19.994	40.676	-	-	-	-	-
10	Cao Bằng	70.570	3.642	66.928	-	-	-	-	-
11	Lạng Sơn	62.545	19.307	43.238	-	-	-	-	-
12	Bắc Kạn	33.534	10.760	16.307	-	-	-	-	-
13	Thái Nguyên	39.990	28.960	11.030	-	-	-	-	-
14	Bắc Giang	79.200	52.300	26.900	-	-	-	-	-
15	Quảng Ninh	40.220	32.366	7.854	-	-	-	-	-
16	Vĩnh Phúc	47.945	33.221	14.724	-	-	-	-	-
17	Hải Dương	64.798	60.979	3.819	-	-	-	-	-
18	Hà Nội	120.000	97.870	22.130	-	-	-	-	-
19	Ninh Bình	48.884	40.810	8.074	-	-	-	-	-
20	Hưng Yên	44.520	37.123	7.397	-	-	-	-	-
21	Hải Phòng	45.551	37.600	7.951	-	-	-	-	-
22	Nam Định	92.741	79.726	13.015	-	-	-	-	-
23	Hà Nam	38.784	33.886	4.898	-	-	-	-	-
24	Thái Bình	93.738	79.544	6.297	-	-	-	-	-
25	Bắc Ninh	38.900	34.499	4.400	-	-	-	-	-